



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV 319.3

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/06/2018
(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV 3193

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/06/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28
Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/10/2016 và 27/06/2018	29 - 30
Phụ lục 2: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ ngày 01/10/2016 đến ngày 27/06/2018	31 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 319.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/06/2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV 319.3 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104895563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/04/2018. Ngày 28/06/2018, Công ty hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104895563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 20 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Xuân Thu Chủ tịch

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Xuân Thu	Giám đốc	
Ông: Đoàn Công Nghệ	Phó Giám đốc	
Ông: Dương Đình Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông: Hoàng Quốc Việt	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV 319.3

Số 20 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 27/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Vũ Xuân Thu

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV 319.3**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV 319.3 được lập ngày 25 tháng 09 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 27 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ Tiền mặt và Hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2018 và 27/06/2018. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đầy đủ của các khoản mục này tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 01/01/2018 và ngày 27/06/2018 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Cụ thể: nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2018 và ngày 27/06/2018 lần lượt là 4.155 triệu đồng và 2.960 triệu đồng; Nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2018 và ngày 27/06/2018 lần lượt là 7.328 triệu đồng và 5.788 triệu đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV 319.3 tại ngày 27/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV 319.3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và không thu thập được đầy đủ xác nhận công nợ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 31 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang hoàn tất quá trình thực hiện Cổ phần hóa nên trong việc lập Báo cáo tài chính, một số nghiệp vụ xử lý tài chính được Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Cụ thể, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 01/01/2018 và 27/06/2018, điều này có sự khác biệt với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 27 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	27/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.053.395.904	253.580.801.292
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.261.682.262	47.000.626.906
111	1. Tiền		20.666.204.204	25.405.148.848
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.595.478.058	21.595.478.058
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.699.204.480	158.448.978.340
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	98.221.420.926	146.368.014.709
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.350.594.785	2.112.175.536
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.127.188.769	9.968.788.095
140	IV. Hàng tồn kho	08	53.530.288.165	47.446.787.467
141	1. Hàng tồn kho		53.530.288.165	47.446.787.467
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		562.220.997	684.408.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	429.292.146	452.541.237
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		132.928.851	231.867.342
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.543.270.438	42.352.878.068
220	II. Tài sản cố định		5.020.045.357	5.447.200.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	5.020.045.357	5.447.200.590
222	- Nguyên giá		8.770.682.172	14.672.675.915
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.750.636.815)	(9.225.475.325)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	34.000.000.000	34.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.000.000.000	34.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.523.225.081	2.905.677.478
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.523.225.081	2.905.677.478
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		240.596.666.342	295.933.679.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 27 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	27/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		219.310.118.112	275.577.288.907
310	I. Nợ ngắn hạn		219.310.118.112	275.577.288.907
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	96.376.723.576	143.607.553.206
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	54.463.301.274	44.308.248.059
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	333.564.540	1.592.128.368
314	4. Phải trả người lao động		1.470.074.857	1.698.666.176
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	15	40.045.882.327	39.733.567.193
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	20.133.826.578	19.705.611.785
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	5.776.063.199	24.872.768.931
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		710.681.761	58.745.189
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.286.548.230	20.356.390.453
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	21.286.548.230	20.356.390.453
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.286.548.230	19.284.138.779
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	177.031.492
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	428.230.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	466.989.547
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		-	466.989.547
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		240.596.666.342	295.933.679.360

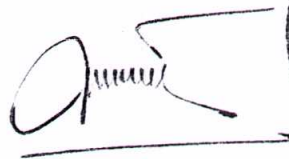
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu



Trần Cao Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Phương



Vũ Xuân Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	63.443.344.619
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.443.344.619
11	4. Giá vốn hàng bán	20	59.673.535.575
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.769.809.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	469.853.748
22	7. Chi phí tài chính	22	71.634.048
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		71.634.048
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.056.065.469
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.888.036.725)
31	11. Thu nhập khác	24	3.201.743.047
32	12. Chi phí khác	25	1.194.218.952
40	13. Lợi nhuận khác		2.007.524.095
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		119.487.370
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	33.479.646
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>86.007.724</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2018

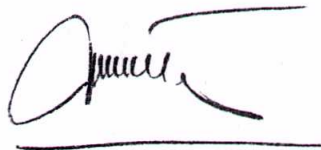
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Cao Hoàng



Nguyễn Duy Phương



Vũ Xuân Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018 <u>VND</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		131.835.205.726
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(124.593.881.997)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.220.158.722)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(730.870.571)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(82.500.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.268.562.936
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.612.634.383)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.863.722.989
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
25	1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		469.853.748
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		469.853.748
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		24.184.351
33	2. Tiền thu từ đi vay		-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(19.096.705.732)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.072.521.381)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.738.944.644)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.000.626.906
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	32.261.682.262

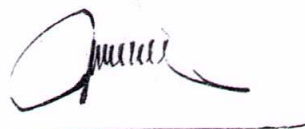
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu



Trần Cao Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Phương



Giám đốc

Vũ Xuân Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV 319.3 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104895563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/04/2018. Ngày 28/06/2018, Công ty hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104895563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 20 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150 tỷ đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 27/06/2018 của Công ty là 20 tỷ đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các Công trình dân dụng, giao thông, hệ thống điện; sản xuất vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 26/04/2018 của Công ty TNHH MTV 319.3, Công ty chuyển địa chỉ Trụ sở chính từ Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội về số 20 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty đang hoàn tất quá trình thực hiện Cổ phần hóa nên trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2017, một số nghiệp vụ xử lý tài chính được Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 01/01/2017 và 31/12/2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả vãng lai Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng, Công ty theo dõi tại chỉ tiêu số 316 - Phải trả nội bộ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Riêng đối với các khoản vay phục vụ Dự án Nhà ở Bồ Đề, Công ty theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn. Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 30 - Thông tin khác.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty mẹ là Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng.

2.14. Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	27/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	512.946.336	959.964.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.153.257.868	24.445.183.852
Các khoản tương đương tiền (*)	11.595.478.058	21.595.478.058
	32.261.682.262	47.000.626.906

(*) Tại ngày 28/02/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 11.595.478.058 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,6 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản góp vốn liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Hùng Cường theo Hợp đồng Liên doanh số 17/HĐLD/319.3-HC ngày 10/08/2015 để dùng đầu tư, quản lý, thực hiện kinh doanh dự án Khu nhà ở 319 Bồ Đề, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Tỷ lệ tham gia góp vốn, hưởng giá trị lợi nhuận, chịu trách nhiệm rủi ro của Công ty 319.3 trong Liên doanh là 20%. Theo thỏa thuận giữa các bên thống nhất để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Hùng Cường là đại diện cho liên doanh để giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan đến công tác đầu tư, quản lý, kinh doanh trước UBND Thành phố Hà Nội, các cơ quan, tổ chức có liên quan và trước pháp luật. Hợp đồng liên doanh này không thành lập một pháp nhân mới.

Theo Phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên 319.3, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục thanh lý, chấm dứt Hợp đồng liên danh với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Hùng Cường và chuyển vai trò Chủ đầu tư Dự án từ Công ty TNHH MTV 319.3 về Tổng Công ty 319, để Tổng Công ty 319 thực hiện dự án. Do đó, Công ty không được hưởng các quyền lợi gắn liền với Hợp đồng Liên doanh trên.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	27/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn - Gói thầu số 11: Dự án Đường 5 kéo dài	20.086.823.388	20.086.823.388
- Ban Quản lý các Dự án giao thông tỉnh Ninh Thuận - Gói thầu 13: Đường ven biển Ninh Thuận	17.279.313.000	17.279.313.000
- Ban quản lý dự án 186/Tổng cục hậu cần - Gói thầu số 18: Công trình san nền H186	10.879.920.000	36.751.035.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49.975.364.538	72.250.843.321
	98.221.420.926	146.368.014.709

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	27/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nipponlift Việt Nam	620.000.000	-	620.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng MQC	347.851.606	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	398.970.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	983.773.179	-	1.492.175.536	-
	2.350.594.785	-	2.112.175.536	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	27/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	6.949.060.437	-	7.910.154.017	-
- Tạm ứng	909.210.121	-	936.248.207	-
- Chi phí cổ phần hóa	958.898.001	-	246.352.686	-
- Phải thu khác	1.310.020.210	-	876.033.185	-
	10.127.188.769	-	9.968.788.095	-

8. HÀNG TỒN KHO

	27/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.141.869.433	-	1.190.876.722	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	52.388.418.732	-	46.255.910.745	-
	53.530.288.165	-	47.446.787.467	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	27/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	52.388.418.732	-	46.255.910.745	-
Công trình Bờ tả Sông Sài Gòn	5.851.911.390	-	-	-
Công trình đường Gom thuộc đường dẫn cao tốc TP.HCM - Trung Lương	4.920.171.648	-	-	-
Công trình xây dựng chung cư CH3 - Cityland	-	-	13.642.168.225	-
Công trình Xây dựng Đường song hành Nguyễn Thái Sơn - Nguyễn Kiệm	16.007.938.502	-	13.998.401.640	-
Công trình khác	25.608.397.192	-	18.615.340.880	-
	52.388.418.732	-	46.255.910.745	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.452.472.726	1.839.830.636	356.150.000	3.024.222.553	14.672.675.915
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đánh giá tăng TSCĐ	266.994.695	1.630.482.953	4.292.303	-	1.901.769.951
- Thanh lý, nhượng bán	(7.803.763.694)	-	-	-	(7.803.763.694)
Số dư cuối kỳ	1.915.703.727	3.470.313.589	360.442.303	3.024.222.553	8.770.682.172
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.249.559.192	673.268.149	302.647.984	-	9.225.475.325
- Khấu hao trong kỳ	665.156.068	134.443.182	8.925.000	-	808.524.250
- Đánh giá tăng TSCĐ	103.987.292	859.170.122	(7.480.975)	-	955.676.439
- Thanh lý, nhượng bán	(7.239.039.199)	-	-	-	(7.239.039.199)
Số dư cuối kỳ	1.779.663.353	1.666.881.453	304.092.009	-	3.750.636.815
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.202.913.534	1.166.562.487	53.502.016	3.024.222.553	5.447.200.590
Tại ngày cuối kỳ	136.040.374	1.803.432.136	56.350.294	3.024.222.553	5.020.045.357

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

71.400.000 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	27/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	29.318.182
- Chi phí lán trại tại các công trình	429.292.146	423.223.055
	429.292.146	452.541.237
b) Dài hạn		
- Chi phí lán trại tại các công trình	558.835.645	508.010.541
- Chi phí khai thác, trông giữ, thăm định mỏ đá Mavieck Ninh Thuận (*)	3.216.183.022	2.249.580.549
- Chi phí lãi vay Dự án nhà ở Bồ Đề (*)	659.236.523	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	75.488.027
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	59.565.833
- Các khoản khác	88.969.891	13.032.528
	4.523.225.081	2.905.677.478

(*) Thông tin về Dự án Nhà ở Bồ Đề và Mỏ đá Mavieck Ninh Thuận xem tại Thuyết minh số 31.

11. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		27/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	7.600.705.732	7.600.705.732	-	7.600.705.732	-	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	7.600.705.732	7.600.705.732	-	7.600.705.732	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.272.063.199	17.272.063.199	-	11.496.000.000	5.776.063.199	5.776.063.199
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	17.272.063.199	17.272.063.199	-	11.496.000.000	5.776.063.199	5.776.063.199
	24.872.768.931	24.872.768.931	-	19.096.705.732	5.776.063.199	5.776.063.199
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	17.272.063.199	17.272.063.199	-	11.496.000.000	5.776.063.199	5.776.063.199
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	17.272.063.199	17.272.063.199	-	11.496.000.000	5.776.063.199	5.776.063.199
	17.272.063.199	17.272.063.199	-	11.496.000.000	5.776.063.199	5.776.063.199
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.272.063.199)	(17.272.063.199)	-	(11.496.000.000)	(5.776.063.199)	(5.776.063.199)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 443.13.053.25589.TD ký ngày 14/08/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 41.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn trung hạn thực hiện Dự án Nhà ở Bồ Đề- Giai đoạn giải phóng mặt bằng - di chuyển trận địa pháo phòng không c73/e280/f361, chi tiết thông tin về Dự án xem tại Thuyết minh số 30;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (tức ngày 07/10/2018)

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty 319 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Nhà ở Bồ Đề - Giai đoạn giải phóng mặt bằng - di chuyển trận địa pháo phòng không c73/e280/f361;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 27/06/2018 là 5.776.063.199 đồng, trong đó số đến hạn trả là 5.776.063.199 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	27/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Phát Thành	-	-	18.326.733.989	18.326.733.989
- Công ty Cổ phần Xây dựng PMC	4.942.265.852	4.942.265.852	6.569.900.398	6.569.900.398
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Vĩnh Hưng Thịnh	5.995.588.673	5.995.588.673	1.191.205.282	1.191.205.282
- Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Thúy Hưng	6.095.348.601	6.095.348.601	10.109.255.088	10.109.255.088
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	1.600.199.766	1.600.199.766	9.200.973.010	9.200.973.010
- Phải trả các đối tượng khác	77.743.320.684	77.743.320.684	98.209.485.439	98.209.485.439
	96.376.723.576	96.376.723.576	143.607.553.206	143.607.553.206

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	27/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công trình xây dựng chung cư CH3- Cityland	-	6.644.797.067
- Công trình XD đường song hành Nguyễn Thái Sơn - Nguyễn Kiệm	16.794.505.883	16.794.505.883
- Công trình Đường Gom thuộc đường dẫn cao tốc TP. HCM – Trung Lương	-	8.386.519.593
- Công trình Đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quận 7	21.219.655.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	16.449.140.391	12.482.425.516
	54.463.301.274	44.308.248.059

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.113.585.557	289.048.342	1.402.633.899	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	286.649.233	33.479.646	82.500.000	-	237.628.879
- Thuế thu nhập cá nhân	-	191.893.578	21.997.790	128.765.201	-	85.126.167
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.809.494	3.000.000	-	10.809.494
	-	1.592.128.368	358.335.272	1.616.899.100	-	333.564.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	<u>27/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	40.045.882.327	39.733.567.193
	<u>40.045.882.327</u>	<u>39.733.567.193</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>27/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	126.919.552	99.661.301
- Phải trả về cổ phần hóa	18.598.800.000	18.787.396.200
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.408.107.026	818.554.284
	<u>20.133.826.578</u>	<u>19.705.611.785</u>



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	19.284.138.779	177.031.492	-	428.230.635	466.989.547	20.356.390.453
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	86.007.724	86.007.724
Tăng theo Biên bản Xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa	-	-	874.406.074	-	-	874.406.074
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(177.031.492)	-	21.292.191	(552.997.271)	(708.736.572)
Kết chuyển nguồn tăng vốn chủ sở hữu	1.323.928.900	-	(874.406.074)	(449.522.826)	-	-
Kết chuyển các khoản thu từ cổ phần hóa sang Vốn Nhà nước	678.480.551	-	-	-	-	678.480.551
Số dư cuối kỳ này	21.286.548.230	-	-	-	-	21.286.548.230

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ theo Tờ trình số 24/TTr-Ct319.3 ngày 27/06/2018 của Phòng Tài chính kế toán đã được Giám đốc phê duyệt.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	21.286.548.230	100%	19.284.138.779	100%
	21.286.548.230	100%	19.284.138.779	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ Quyết định số 1755/QĐ-BCĐ ngày 22/05/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên 319.3, các tài sản không cần dùng, chờ thanh lý của Công ty sẽ được bàn giao về Tổng Công ty 319. Tại ngày 27/06/2018, các tài sản không cần dùng, chờ thanh lý đang được Công ty giữ hộ Tổng Công ty 319 có nguyên giá 1.169.546.910 đồng và thực hiện theo dõi ngoài Bảng cân đối kế toán. Công ty sẽ thực hiện thanh lý các tài sản theo ủy quyền của Tổng Công ty 319.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	63.443.344.619
	63.443.344.619

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	59.673.535.575
	59.673.535.575

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	469.853.748
	469.853.748

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
	VND
Lãi tiền vay	71.634.048
	71.634.048

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
	VND
Chi phí nhân công	1.783.798.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.483.034
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.802.672
Chi phí khác bằng tiền	3.641.981.375
	<u>6.056.065.469</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.048.636.364
Thu nhập từ công nợ không phải trả	1.141.884.290
Thu nhập khác	11.222.393
	<u>3.201.743.047</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.004.572.089
Các khoản bị phạt thuế	47.881.771
Chi phí khác	141.765.092
	<u>1.194.218.952</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	119.487.370
Các khoản điều chỉnh tăng	47.910.860
- Chi phí không hợp lệ	47.910.860
Thu nhập chịu thuế TNDN	167.398.230
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>33.479.646</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	286.649.233
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(82.500.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>237.628.879</u>

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	27/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.261.682.262	-	47.000.626.906	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.348.609.695	-	156.336.802.804	-
Đầu tư dài hạn	34.000.000.000	-	34.000.000.000	-
	174.610.291.957	-	237.337.429.710	-

	Giá trị sổ kế toán	
	27/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.776.063.199	24.872.768.931
Phải trả người bán, phải trả khác	116.510.550.154	163.313.164.991
Chi phí phải trả	-	-
	122.286.613.353	188.185.933.922

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 27/06/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.261.682.262	-	-	32.261.682.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.348.609.695	-	-	108.348.609.695
Đầu tư dài hạn	-	34.000.000.000	-	34.000.000.000
	140.610.291.957	34.000.000.000	-	174.610.291.957
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.000.626.906	-	-	47.000.626.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.336.802.804	-	-	156.336.802.804
Đầu tư dài hạn	-	34.000.000.000	-	34.000.000.000
	203.337.429.710	34.000.000.000	-	237.337.429.710

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 27/06/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	5.776.063.199	-	-	5.776.063.199
Phải trả người bán, phải trả khác	116.510.550.154	-	-	116.510.550.154
	122.286.613.353	-	-	122.286.613.353
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	24.872.768.931	-	-	24.872.768.931
Phải trả người bán, phải trả khác	163.313.164.991	-	-	163.313.164.991
	188.185.933.922	-	-	188.185.933.922

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	25.461.326.726
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	19.096.705.732	61.798.777.462

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018
		VND

Chi phí thương hiệu nộp Công ty mẹ

Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	Công ty mẹ	1.051.618.808
--------------------------------	------------	---------------

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	27/06/2018	01/01/2018
		VND	VND

Phải trả nội bộ ngắn hạn

Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	Công ty mẹ	40.045.882.327	39.733.567.193
--------------------------------	------------	----------------	----------------

31. THÔNG TIN KHÁC

a. Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 319.3

Thực hiện Quyết định số 4322/QĐ-BQP ngày 08/10/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên 319.3 thuộc Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng thành Công ty Cổ phần, ngày 24/11/2017 Công ty đã tổ chức bán đấu giá Cổ phần lần đầu ra công chúng.

Theo Hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty sẽ chính thức chuyển sang hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 28/06/2018 với tên gọi "Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam".

b. Dự án Nhà ở 319 Bồ Đề

Tại thời điểm 27/06/2018, Công ty đang theo dõi trên khoản mục Đầu tư tài chính dài hạn khoản góp vốn với liên danh với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Hùng Cường để đầu tư Dự án Khu nhà ở Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội theo Hợp đồng Liên doanh số 17/HĐLD/319.3-HC ngày 10/08/2015 để dùng đầu tư, quản lý, thực hiện kinh doanh dự án Khu nhà ở 319 Bồ Đề, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Tổng số tiền góp vốn là 34 tỷ đồng. Tỷ lệ tham gia góp vốn, hưởng giá trị lợi nhuận, chịu trách nhiệm rủi ro của Công ty 319.3 trong Liên doanh là 20%. Theo thỏa thuận giữa các bên thống nhất để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Hùng Cường là đại diện cho liên doanh để giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan đến công tác đầu tư, quản lý, kinh doanh trước UBND Thành phố Hà Nội, các cơ quan, tổ chức có liên quan và trước pháp luật. Hợp đồng liên doanh này không thành lập một pháp nhân mới.

Theo Phương án Cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV 319.3, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục thanh lý, chấm dứt Hợp đồng liên danh với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Hùng Cường và chuyển vai trò Chủ đầu tư Dự án từ Công ty TNHH MTV 319.3 về Tổng Công ty 319, để Tổng Công ty 319 thực hiện dự án. Đến ngày 27/06/2018, các thủ tục liên quan đến thanh lý Hợp đồng liên danh và chuyển vai trò Chủ đầu tư của Dự án khu nhà ở Bồ Đề vẫn chưa hoàn tất theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt.

c. Dự án Mỏ đá Đông Nam Mavieck Ninh Thuận

Tại thời điểm 27/06/2018, Công ty đang theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định và Chi phí trả trước dài hạn các tài sản, chi phí thâm định, cấp quyền khai thác và trông giữ Mỏ đá Đông Nam Mavieck Ninh Thuận với số tiền lần lượt là 3.024.222.553 đồng và 3.216.183.022 đồng.

Căn cứ theo Thỏa thuận của Công ty với nhà đầu tư chiến lược - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á, khoản đầu tư vào Dự án Mỏ đá ở Ninh Thuận sẽ chuyển vai trò chủ đầu tư về Tổng Công ty 319, giá trị tiềm năng và lợi thế của dự án được thống nhất loại bỏ sau khi cổ phần hóa.

Ngày 12/12/2017, Công ty 319.3 đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 132/HĐNT/2017 với Công ty TNHH Khoáng sản Đầu tư Hưng Thịnh về việc chuyển nhượng Dự án Mỏ đá Đông Nam Mavieck, tổng giá trị chuyển nhượng là 11 tỷ đồng (đã bao gồm VAT), nội dung chuyển nhượng bao gồm: (i) Quyền khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; (ii) Toàn bộ giá trị đầu tư và thiết bị, máy móc Công ty 319.3 đã đầu tư; (iii) Quyền sử dụng đất "sạch", quyền thực hiện dự án khai thác và chế biến và kinh doanh khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá Mavieck. Lợi nhuận khi chuyển nhượng dự án được Công ty xác định chuyển trả về Tổng Công ty 319. Đến thời điểm 27/06/2018, Công ty vẫn chưa hoàn tất công tác chuyển nhượng Dự án.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên		Chênh lệch VND
			báo cáo kỳ trước VND		
a/ Bảng Cân đối kế toán					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (1)	320	24.872.768.931	7.600.705.732	(17.272.063.199)	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (1)	338	-	17.272.063.199	17.272.063.199	
Tài sản cố định hữu hình (2)	221	5.447.200.590	6.163.061.811	715.861.221	
- Nguyên giá	222	14.672.675.915	18.000.653.825	3.327.977.910	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.225.475.325)	(11.837.592.014)	(2.612.116.689)	
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (2)	411	19.284.138.779	20.000.000.000	715.861.221	

Ghi chú:

(1) Phân loại các khoản vay có thời hạn trả nợ gốc dưới 12 tháng.

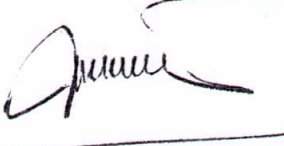
(2) Điều chỉnh giảm các tài sản cố định chờ thanh lý có giá trị còn lại 715.861.221 đồng theo Quyết định số 1755/QĐ-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 22/05/2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu


Trần Cao Hoàng

Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Phương



Giám đốc


Vũ Xuân Thu

PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 10 năm 2016 và ngày 27 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	27/06/2018	01/10/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.053.395.904	353.981.960.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.261.682.262	91.645.853.258
111	1. Tiền		20.666.204.204	76.645.853.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.595.478.058	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.699.204.480	136.460.007.359
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	98.221.420.926	123.757.566.006
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.350.594.785	3.729.625.166
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.127.188.769	8.972.816.187
140	IV. Hàng tồn kho	08	53.530.288.165	125.616.589.520
141	1. Hàng tồn kho		53.530.288.165	125.616.589.520
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		562.220.997	259.509.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	429.292.146	259.509.919
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		132.928.851	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.543.270.438	19.028.725.548
220	II. Tài sản cố định		5.020.045.357	6.051.518.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	5.020.045.357	6.051.518.527
222	- Nguyên giá		8.770.682.172	15.267.254.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.750.636.815)	(9.215.735.786)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	34.000.000.000	10.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.000.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.523.225.081	2.977.207.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.523.225.081	2.977.207.021
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		240.596.666.342	373.010.685.604



PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 10 năm 2016 và ngày 27 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	27/06/2018	01/10/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		219.310.118.112	352.452.617.925
310	I. Nợ ngắn hạn		219.310.118.112	318.585.287.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	96.376.723.576	169.226.162.115
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	54.463.301.274	113.321.694.009
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	333.564.540	7.498.490.116
314	4. Phải trả người lao động		1.470.074.857	4.225.449.886
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	15	40.045.882.327	7.751.309.248
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	20.133.826.578	6.952.540.146
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	5.776.063.199	9.074.317.838
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		710.681.761	535.323.882
330	II. Nợ dài hạn		-	33.867.330.685
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	-	33.867.330.685
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.286.548.230	20.558.067.679
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	21.286.548.230	20.558.067.679
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.286.548.230	19.284.138.779
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	874.406.074
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	399.522.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		240.596.666.342	373.010.685.604

(*) Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/10/2016 là số liệu xác định lại theo Biên bản Xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 319.3, đã được Bộ Quốc phòng phê duyệt theo Quyết định số 1755/QĐ-BQP ngày 22/05/2017.

Người lập biểu

Trần Cao Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2018



Giám đốc

Vũ Xuân Thu

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH LŨY KẾ TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN 27/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2016	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2018	Từ 01/10/2016
		đến 31/12/2016	đến 31/12/2017	đến 27/06/2018	đến 27/06/2018
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.802.658.119	337.269.566.169	63.443.344.619	611.515.568.907
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	91.660.000	-	-	91.660.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.710.998.119	337.269.566.169	63.443.344.619	611.423.908.907
11	4. Giá vốn hàng bán	199.552.499.802	317.140.834.303	59.673.535.575	576.366.869.680
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.158.498.317	20.128.731.866	3.769.809.044	35.057.039.227
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	194.294.545	808.408.163	469.853.748	1.472.556.456
22	7. Chi phí tài chính	810.932.191	290.002.909	71.634.048	1.172.569.148
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	810.932.191	290.002.909	71.634.048	1.172.569.148
25	8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.789.447.985	20.464.216.352	6.056.065.469	36.309.729.806
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	752.412.686	182.920.768	(1.888.036.725)	(952.703.271)
31	11. Thu nhập khác	14.665.950	399.288.426	3.201.743.047	3.615.697.423
32	12. Chi phí khác	95.363.740	9.944.556	1.194.218.952	1.299.527.248
40	13. Lợi nhuận khác	(80.697.790)	389.343.870	2.007.524.095	2.316.170.175



Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2018 đến 27/06/2018	Từ 01/10/2016 đến 27/06/2018
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
		VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	671.714.896	572.264.638	119.487.370	1.363.466.904
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	203.948.284	105.275.091	33.479.646	342.703.021
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	467.766.612	466.989.547	86.007.724	1.020.763.883

Ghi chú:

(1) Kết quả kinh doanh từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016: Căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 do Công ty TNHH MTV 319.3 lập phục vụ Công tác xác định Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

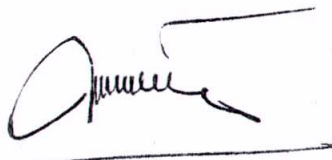
(2) Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017: Căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Cao Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2018

Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SÁCH DÙNG ĐỂ BÁN CHỨNG
Số chứng thực.....
Quyển số.....

Ngày 25-06-2019

Phó Chủ tịch UBND Phường 12 - Q. Tân Bình



Vũ Thị Như Xuân